

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 25/10/2013, Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 24/01/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 17/10/2017, Quyết định số 3173/QĐ-UBND ngày 17/10/2017, Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 15/5/2018, Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 12/6/2018, Quyết định số 3888/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 và Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 82/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 1710/GP-BTNMT ngày 21/9/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 639/QĐ-BNNMT ngày 13/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 25/10/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thu hồi đất, cho Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo thuê, để xây dựng khu chứa đuôi quặng (Khu IV, V);

Căn cứ Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 24/01/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thu hồi đất, cho Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo thuê, để khai thác khoáng sản và xây dựng khu bãi thải (khu 3, đợt 8);

Căn cứ Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 12/06/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc cho Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo thuê đất để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản (khu 3), tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ;

Căn cứ Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc cho Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng công trình phụ trợ (vùng đệm), tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ;

Căn cứ Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 15/05/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc cho Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng công trình phụ trợ (vùng đệm - vành đai an toàn khu 6), tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ;

Căn cứ Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 25/04/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc cho Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng công trình phụ trợ (Vùng đệm - vành đai an toàn khu 6) tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ;

Căn cứ Quyết định số 3173/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc cho Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng công trình phụ trợ (khu Bãi thải), tại xã Tân Linh, huyện Đại Từ;

Căn cứ Quyết định số 3888/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc cho Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo thuê đất để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản và xây dựng công trình phụ trợ (vùng đệm), tại xã Tân Linh, huyện Đại Từ (đợt 4 năm 2018);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 12351/TTr-SNNMT ngày 05/10/2026 về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 25/10/2013, Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 24/01/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 17/10/2017, Quyết định số 3173/QĐ-UBND ngày 17/10/2017, Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 15/5/2018, Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 25/4/2019, Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 12/6/2018, và Quyết định số 3888/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung các Quyết định cho thuê đất, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung hình thức cho thuê đất, thời hạn sử dụng đất tại Điều 1 Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 25/10/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên như sau:

“Diện tích 144.122,0 m² đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản.

- Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 03 tháng 02 năm 2044.

- Hình thức cho thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)

Vị trí, ranh giới các khu đất được xác định tại bản đồ địa chính (trích lục - chỉnh lý) phục vụ điều chỉnh Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 25/10/2013, tờ bản đồ địa chính số 87, xã An Khánh, tỷ lệ 1:2000 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên lập ngày 04/9/2026, được Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 07/9/2026.”

2. Điều chỉnh, bổ sung hình thức cho thuê đất, diện tích, mục đích, thời hạn sử dụng đất tại Điều 1 Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 24/01/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên như sau:

“Diện tích 77.595,0 m² đất để thực hiện Dự án khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo, trong đó:

- Diện tích 67.803,8 m² đất sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 13 tháng 8 năm 2031.

- Diện tích 9.791,2 m² đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 03 tháng 02 năm 2044.

- Hình thức cho thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm.

(Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo)

Vị trí, ranh giới các khu đất được xác định tại bản đồ địa chính (trích lục - chỉnh lý) phục vụ điều chỉnh Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 24/01/2014, tờ bản đồ địa chính số 74, số 75, số 84, số 85, xã An Khánh, tỷ lệ 1:2000 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên lập ngày 04/9/2026, được Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 07/9/2026.”

3. Điều chỉnh diện tích, mục đích sử dụng đất, thời hạn thuê đất tại Điều 1 Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 của UBND tỉnh như sau:

“Diện tích 79.129,0 m² đất để sử dụng vào mục đích thực hiện Dự án khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo, trong đó:

- Diện tích 6.347,7 m² đất sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 13 tháng 8 năm 2031.

- Diện tích 72.781,3 m² đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 03 tháng 02 năm 2044.

(Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo)

Vị trí, ranh giới các khu đất được xác định tại bản đồ địa chính (trích lục - chỉnh lý) phục vụ điều chỉnh Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 17/10/2017, tờ bản đồ địa chính số 171, xã Đại Phúc, tỷ lệ 1:2000 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên lập ngày 04/9/2026, được Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 07/9/2026.”

4. Điều chỉnh diện tích, mục đích sử dụng đất, thời hạn thuê đất tại Điều 1 Quyết định số 3173/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 của UBND tỉnh như sau:

“Diện tích 94.320,0 m² đất để sử dụng vào mục đích thực hiện Dự án khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo, trong đó:

- Diện tích 11.790,8 m² đất sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 13 tháng 8 năm 2031.

- Diện tích 82.529,2 m² đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 03 tháng 02 năm 2044.

(Chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo)

Vị trí, ranh giới các khu đất được xác định tại bản đồ địa chính (trích lục - chỉnh lý) phục vụ điều chỉnh Quyết định số 3173/QĐ-UBND ngày 17/10/2017, tờ bản đồ địa chính số 67, xã Phú Lạc, tỷ lệ 1:2000 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên lập ngày 04/9/2026, được Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 07/9/2026.”

5. Điều chỉnh diện tích, mục đích sử dụng đất, thời hạn thuê đất tại Điều 1 Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của UBND tỉnh như sau:

“Diện tích 87.537,0 m² đất để sử dụng vào mục đích thực hiện Dự án khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo, trong đó:

- Diện tích 5.804,7 m² đất sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 13 tháng 8 năm 2031.

- Diện tích 81.732,3 m² đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 03 tháng 02 năm 2044.

(Chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo)

Vị trí, ranh giới các khu đất được xác định tại bản đồ địa chính (trích lục - chính lý) phục vụ điều chỉnh Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 15/5/2018, tờ bản đồ địa chính số 165, xã Đại Phúc, tỷ lệ 1:2000 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên lập ngày 04/9/2026, được Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 07/9/2026.”

6. Điều chỉnh thời hạn thuê đất đối với diện tích 26.198,0 m² tại Điều 1 Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của UBND tỉnh như sau:

“Điều chỉnh từ “đến ngày 21 tháng 3 năm 2028” thành “đến ngày 13 tháng 8 năm 2031”

(Chi tiết tại Phụ lục số 06 kèm theo)

Vị trí, ranh giới các khu đất được xác định tại bản đồ địa chính (trích lục - chính lý) phục vụ điều chỉnh Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 12/6/2018, tờ bản đồ địa chính số 75, số 76, xã An Khánh, tỷ lệ 1:2000 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên lập ngày 04/9/2026, được Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 07/9/2026.”

7. Điều chỉnh diện tích, mục đích sử dụng đất, thời hạn thuê đất tại Điều 1 Quyết định số 3888/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

“Diện tích 126.404,0 m² đất để sử dụng vào mục đích thực hiện Dự án khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo, trong đó:

- Diện tích 43.817,6 m² đất sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 13 tháng 8 năm 2031.

- Diện tích 82.586,4 m² đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 03 tháng 02 năm 2044.

(Chi tiết tại Phụ lục số 07 kèm theo)

Vị trí, ranh giới các khu đất được xác định tại bản đồ địa chính (trích lục - chính lý) phục vụ điều chỉnh Quyết định số 3888/QĐ-UBND ngày 18/12/2018, tờ bản đồ địa chính số 66, số 67, số 69, xã Phú Lạc, tỷ lệ 1:2000 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên lập ngày 04/9/2026, được Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 07/9/2026.”

8. Điều chỉnh diện tích, mục đích sử dụng đất, thời hạn thuê đất tại Điều 1 Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 của UBND tỉnh như sau:

“Diện tích 33.296,0 m² đất để sử dụng vào mục đích thực hiện Dự án khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo, trong đó:

- Diện tích 12.204,0 m² đất sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 13 tháng 8 năm 2031.

- Diện tích 21.092,0 m² đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 03 tháng 02 năm 2044.

(Chi tiết tại Phụ lục số 08 kèm theo)

Vị trí, ranh giới các khu đất được xác định tại bản đồ địa chính (trích lục - chỉnh lý) phục vụ điều chỉnh Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 25/04/2019, tờ bản đồ địa chính số 172, số 179, xã Đại Phúc, tỷ lệ 1:2000 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên lập ngày 04/9/2026, được Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 07/9/2026.”

Điều 2. Các nội dung khác còn lại tại Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 25/10/2013, Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 24/01/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 17/10/2017, Quyết định số 3173/QĐ-UBND ngày 17/10/2017, Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 15/5/2018, Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 12/6/2018, Quyết định số 3888/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 và Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên không được điều chỉnh, bổ sung tại quyết định này được giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì thực hiện:

Chuyển thông tin địa chính sang cơ quan thuế để tính tiền thuê đất bổ sung; thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp cho Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo; đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định của pháp luật.

Tổ chức bàn giao đất trên thực địa theo quy định.

2. Thuế tỉnh Thái Nguyên chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện:

Xác định tiền thuê đất bổ sung, phí, lệ phí (*nếu có*) phải nộp theo quy định; hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các khoản được trừ vào tiền thuê đất (*nếu có*) theo quy định.

Thông báo và thu tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định; xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ của người sử dụng đất.

3. UBND xã Đại Phúc, UBND xã Phú Lạc và UBND xã An Khánh có trách nhiệm đôn đốc Nhà đầu tư thực hiện dự án đảm bảo tiến độ, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về đất đai, khoáng sản, đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo chịu trách nhiệm nộp đầy đủ tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; đồng thời thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất; chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật đất đai, khoáng sản, đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trưởng Thuế tỉnh Thái Nguyên, Chủ tịch UBND xã Đại Phúc, Chủ tịch UBND xã Phú Lạc, Chủ tịch UBND xã An Khánh, Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Thông tin và Dịch vụ sự nghiệp tỉnh) chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Thái Nguyên./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TT. Thông tin và Dịch vụ sự nghiệp tỉnh;
- TT. Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, KT, CNN&XD.

Anhd. T10/2026 (MC)



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Nguyễn Thị Loan

PHỤ LỤC

*(Kèm theo Quyết định số 3214 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Phụ lục số 01

STT	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m²)	Địa điểm	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn thuê đất
1	87	345	144.122,0	Xã An Khánh	Xây dựng các công trình phụ trợ	Đến ngày 03/02/2044
Tổng số			144.122,0			

Phụ lục số 02

STT	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn thuê đất
I	Khai thác khoáng sản		67.803,8			
1	74	211	15.257,0	Xã An Khánh	Khai thác khoáng sản	Đến ngày 13/8/2031
2		212	16.112,5			
3	75	628	9.399,0			
4		629	7.039,0			
5		630	4.387,0			
6	84	5	5.504,0			
7	85	286	10.105,3			
II	Xây dựng các công trình phụ trợ		9.791,2			
1	74	212	1,5	Xã An Khánh	Xây dựng các công trình phụ trợ	Đến ngày 03/02/2044
2	85	286	9.789,7			
Tổng cộng (I+II)			77.595,0			

Phụ lục số 03

STT	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn thuê đất
I	Khai thác khoáng sản		6.347,7			
1	171	206	669,3	Xã Đại Phúc	Khai thác khoáng sản	Đến ngày 13/8/2031
2			5.545,4			
3			133,0			
II	Xây dựng các công trình phụ trợ		72.781,3			
1	171	16	598,0	Xã Đại Phúc	Xây dựng các công trình phụ trợ	Đến ngày 03/02/2044
2		206	63.256,3			
3			8.927,0			
Tổng cộng (I+II)			79.129,0			

Phụ lục số 04

STT	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn thuê đất
I	Khai thác khoáng sản		11.790,8			
1	67	570	644,3	Xã Phú Lạc	Khai thác khoáng sản	Đến ngày 13/8/2031
2			11.146,5			
II	Xây dựng các công trình phụ trợ		82.529,2			
1	67	570	82.529,2	Xã Phú Lạc	Xây dựng các công trình phụ trợ	Đến ngày 03/02/2044
Tổng cộng (I+II)			94.320,0			

Phụ lục số 05

STT	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn thuê đất
I	Khai thác khoáng sản		5.804,7			
1	165	173	4.332,2	Xã Đại Phúc	Khai thác khoáng sản	Đến ngày 13/8/2031
2			45,7			
3			70,0			
4			988,2			
5			368,6			
II	Xây dựng các công trình phụ trợ		81.732,3			
1	165	173	81.732,3	Xã Đại Phúc	Xây dựng các công trình phụ trợ	Đến ngày 03/02/2044
Tổng cộng (I+II)			87.537,0			

Phụ lục số 06

STT	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m²)	Địa điểm	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn thuê đất
I	Khai thác khoáng sản					
1	75	636	541,0	Xã An Khánh	Khai thác khoáng sản	Đến ngày 13/8/2031
2		638	445,0			
3		637	23.240,0			
4	76	685	1.972,0			
Tổng cộng			26.198,0			

Phụ lục số 07

STT	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn thuê đất
I	Khai thác khoáng sản		43.817,6			
1	66	106	4.487,0	Xã Phú Lạc	Khai thác khoáng sản	Đến ngày 13/8/2031
2		107	18,0			
3	67	579	11.283,6			
4		583	521,0			
5		584	440,0			
6		581	61,0			
7		582	69,0			
8		423	846,0			
9		461	626,0			
10		473	313,0			
11		402	788,0			
12	69	30	24.365,0			
II	Xây dựng các công trình phụ trợ		82.586,4			
1	66	89	1.857,0	Xã Phú Lạc	Xây dựng các công trình phụ trợ	Đến ngày 03/02/2044
2		75	1.025,0			
3	67	579	21.325,4			
4		580	58.379,0			
Tổng cộng (I+II)			126.404,0			

Phụ lục số 08

STT	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m²)	Địa điểm	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn thuê đất
I	Khai thác khoáng sản		12.204,0			
1	172	463	12.204,0	Xã Đại Phúc	Khai thác khoáng sản	Đến ngày 13/8/2031
II	Xây dựng các công trình phụ trợ		21.092,0			
1	172	463	10.529,0	Xã Đại Phúc	Xây dựng các công trình phụ trợ	Đến ngày 03/02/2044
2		464	1.069,0			
3	179	335	9.494,0			
Tổng cộng (I+II)			33.296,0			